

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà do địa phương quản lý
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cấp phép đầu tư xây dựng, hoạt động và quản lý, khai thác các bến đò, phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được thu theo mức giá quy định tại Quyết định này.

b) Người đi bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các loại xe tương tự phải trả tiền theo mức giá quy định tại Điều 3, trừ các đối tượng được quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng được miễn, giảm giá dịch vụ sử dụng đò, phà

Thực hiện theo quy định đối với các trường hợp được miễn, giảm giá dịch vụ sử dụng đò, phà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà

1. Mức giá qua đò, phà được áp dụng ngày và đêm.
2. Các mức giá được tính đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, bảo hiểm phương tiện và bảo hiểm hành khách khi qua đò, phà; đối với xe ô tô, mức giá không bao gồm hành khách trên xe.
3. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý (theo khung giá).

Số thứ tự	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Khung giá	
			Tối thiểu	Tối đa
I	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến dưới 300 mét</i>			
1	Hành khách	đồng/lượt	1.000	2.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	20.000	40.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	2.000	3.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	40.000	60.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	3.000	4.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	60.000	80.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	14.000	15.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	19.000	20.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	24.000	25.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	29.000	30.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	19.000	20.000

12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	24.000	25.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	29.000	30.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/chuyến	59.000	60.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	1.000	2.000
II	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 300 mét đến dưới 1.000 mét</i>			
1	Hành khách	đồng/lượt	2.000	3.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	40.000	60.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	3.000	4.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	60.000	80.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	5.000	6.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	80.000	100.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	29.000	30.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	39.000	40.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	49.000	50.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	59.000	60.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	34.000	35.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	49.000	50.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	59.000	60.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/chuyến	119.000	120.000

15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	2.000	3.000
III	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 1.000 mét đến dưới 3.000 mét</i>			
1	Hành khách	đồng/lượt	3.000	4.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	60.000	80.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	4.000	5.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	80.000	100.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	7.000	8.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	100.000	120.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	39.000	40.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	49.000	50.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	59.000	60.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	69.000	70.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	44.000	45.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	59.000	60.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	69.000	70.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/chuyến	159.000	160.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	3.000	4.000
IV	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 3.000 mét trở lên</i>			
1	Hành khách	đồng/lượt	4.000	5.000

2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	80.000	100.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	5.000	6.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	100.000	120.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	9.000	10.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	180.000	200.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	49.000	50.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	59.000	60.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	69.000	70.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	79.000	80.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	54.000	55.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	69.000	70.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	79.000	80.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/chuyến	199.000	200.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	4.000	5.000

4. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý (giá tối đa):

Số thứ tự	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa
I	Đối với đò, phà cỡ khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến dưới 300 mét		
1	Hành khách	đồng/lượt	2.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	40.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	3.000

4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	60.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	4.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	80.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	15.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	20.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	25.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	30.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	20.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	25.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	30.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/chuyên	60.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	2.000
II	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 300 mét đến dưới 1.000 mét</i>		
1	Hành khách	đồng/lượt	3.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	60.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	4.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	80.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	6.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	100.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	30.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	40.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	50.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	60.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	35.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	50.000

13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	60.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyến	đồng/chuyến	120.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	3.000
III	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 1.000 mét đến dưới 3.000 mét</i>		
1	Hành khách	đồng/lượt	4.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	80.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	5.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	100.000
5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	8.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	120.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	40.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	50.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	60.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	70.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	45.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	60.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	70.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyến	đồng/chuyến	160.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	4.000
IV	<i>Đối với đò, phà có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 3.000 mét trở lên</i>		
1	Hành khách	đồng/lượt	5.000
2	Hành khách mua vé tháng	đồng/tháng	100.000
3	Hành khách đi xe đạp	đồng/lượt	6.000
4	Hành khách đi xe đạp mua vé tháng	đồng/tháng	120.000

5	Hành khách đi xe gắn máy (nếu đi 02 người thì người còn lại phải mua vé theo giá hành khách)	đồng/lượt	10.000
6	Hành khách đi xe gắn máy mua vé tháng	đồng/tháng	200.000
7	Xe ô tô từ 4 đến 5 ghế	đồng/lượt	50.000
8	Xe ô tô từ 6 đến dưới 12 ghế	đồng/lượt	60.000
9	Xe ô tô từ 12 đến dưới 30 ghế	đồng/lượt	70.000
10	Xe ô tô từ 30 ghế trở lên	đồng/lượt	80.000
11	Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	đồng/lượt	55.000
12	Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	70.000
13	Xe ô tô tải từ 5 tấn đến 8 tấn	đồng/lượt	80.000
14	Trường hợp cần thuê bao chuyên	đồng/chuyên	200.000
15	Hàng hóa từ 50 kg trở lên (tùy theo trọng lượng, đơn vị tính: đồng/01 đơn vị tính 50 kg)	đồng/kg/lượt	5.000

Điều 4. Điều chỉnh giá dịch vụ sử dụng đò, phà

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ sử dụng đò, phà có trách nhiệm lập và giao hóa đơn (vé qua phà) cho đối tượng trả tiền dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ của từng loại xe, hàng hóa tại thời điểm thu tiền, ở vị trí thuận tiện để các đối tượng trả tiền dịch vụ dễ nhận thấy và thu đúng mức thu tiền dịch vụ đã được niêm yết; thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này; đồng thời phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng tổ chức kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh dịch vụ sử dụng đò, phà có trách nhiệm hướng dẫn kê khai thuế và sử dụng hóa đơn kinh doanh dịch vụ sử dụng đò, phà theo đúng quy định của pháp luật về thuế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2018.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Email: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: TH, VT. *kyu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí